

Số: /QĐ-SNN

Ninh Bình, ngày tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán NSNN năm 2022 của Cơ quan văn phòng Sở

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các quyết định số: 1379/QĐ-UBND ngày 11/12/2021 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Cơ quan văn phòng Sở (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KH-TC
- Lưu: VT; Kế toán.

GIÁM ĐỐC

Vũ Nam Tiến

Đơn vị: Cơ quan văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT
Chương: 412

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1379/QĐ-SNN ngày 11/ 12 /2021 của Sở nông nghiệp và PTNT)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí , thu khác	250
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	250
2	Số thu phí, lệ phí, thu khác nộp NSNN	25
3	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, thu khác được để lại	225
3.1	<i>Trong đó: Số thu được để lại theo chế độ để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022</i>	36
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.975
1	Quản lý hành chính	10.942
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.705
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.237
2	Sự nghiệp kinh tế	1.271
	Kinh phí thực hiện tự chủ	321
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	950
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao	362
C	Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2022	533
1	Quản lý hành chính	473

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2	Sự nghiệp kinh tế	60
D	Số đơn vị được chi từ ngân sách nhà nước cấp (B-C-3.1 phần A)	12.406
1	Quản lý hành chính	10.433
2	Chi quốc phòng	400
3	Sự nghiệp Kinh tế	1.211
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao	362